

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	07 - 08
4. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh Kon Tum từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100103828 ngày 30/03/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/01/2025.

Vốn điều lệ: 83.302.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2024: 83.302.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum
- Điện thoại : 0260.3862246

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Hội đồng quản trị, Tiểu ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Tiểu ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Thanh Bình	Chủ tịch	02/12/2023	
Ông Phan Quốc Hòa	Thành viên	02/12/2023	
Ông Nguyễn Tấn Linh	Thành viên HĐQT độc lập	02/12/2023	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.2. Tiểu ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Linh	Trưởng ban	02/12/2023

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phan Quốc Hòa	Tổng Giám đốc	02/12/2023	
Ông Phan Đình Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	02/12/2023	
Ông Lê Vũ Thành	Phó Tổng Giám đốc	02/12/2023	
Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Kế toán trưởng	02/12/2023	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Thanh Bình	Chủ tịch	02/12/2023
Ông Phan Quốc Hòa	Tổng giám đốc	02/12/2023

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 28.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Quốc Hóa

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 33/GUQ-CNKT ngày 31/01/2024)

Kon Tum, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



Số: 02/2025/BCKT/AUD-DNVVALUES

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2025, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần cấp nước Kon Tum tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Huỳnh Minh Hưng – P. Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 3402-2025-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Thị Thanh Kim - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2896-2024-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.896.804.004	43.041.913.665
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	829.792.047	1.338.988.841
111	1. Tiền		829.792.047	1.338.988.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		24.410.000.000	20.400.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	24.410.000.000	20.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.035.303.338	2.037.465.260
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	283.683.949	313.490.339
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		42.950.000	54.331.600
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.708.669.389	1.669.643.321
140	IV. Hàng tồn kho		11.166.089.615	17.954.165.845
141	1. Hàng tồn kho	V.5	11.166.089.615	17.954.165.845
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		455.619.004	1.311.293.719
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	85.103.550	86.953.674
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		370.515.454	1.224.340.045
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		72.062.722.613	67.605.547.110
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		58.423.318.174	65.291.523.998
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	58.365.787.976	65.247.050.922
222	- Nguyên giá		231.332.528.318	229.383.912.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.166.740.342)	(164.136.861.583)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	57.530.198	44.473.076
228	- Nguyên giá		274.473.076	242.473.076
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(216.942.878)	(198.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.921.864.827	1.536.915.643
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	11.921.864.827	1.536.915.643
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.717.539.612	777.107.469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	1.717.539.612	777.107.469
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		110.959.526.617	110.647.460.775

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Đang cân đối sổ toán (nộp thuế)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.061.781.317	23.492.359.476
310	I. Nợ ngắn hạn		12.818.706.609	9.677.356.408
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	1.340.547.139	186.021.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	11.994.637	302.726.492
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	654.624.536	541.631.422
314	4. Phải trả người lao động	V.13	786.553.769	716.295.262
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	25.445.520	12.667.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	2.836.292.004	4.782.995.143
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	6.249.722.000	2.496.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	913.527.004	639.019.425
330	II. Nợ dài hạn		10.243.074.708	13.815.003.068
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	10.243.074.708	13.815.003.068
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.897.745.300	87.155.101.299
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	87.897.745.300	87.155.101.299
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		83.302.000.000	83.302.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		83.302.000.000	83.302.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		751.960.000	751.960.000
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.843.785.300	3.101.141.299
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.843.785.300	3.101.141.299
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		110.959.526.617	110.647.460.775

Người lập biểu


NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kon Tum, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám Đốc




PHAN QUỐC HÒA

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	37.545.988.358	34.465.975.697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.545.988.358	34.465.975.697
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	19.688.610.193	21.822.436.824
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.857.378.165	12.643.538.873
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.274.670.531	1.857.547.279
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	192.570.624	325.526.565
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		192.570.624	325.526.565
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	2.227.914.044	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	4.375.981.388	3.989.931.735
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.335.582.640	10.185.627.852
31	11. Thu nhập khác	VI.7	3.753.559	1.090.909
32	12. Chi phí khác	VI.8	352.496.235	22.099.309
40	13. Lợi nhuận khác		(348.742.676)	(21.808.400)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.986.839.964	10.164.619.452
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.11	1.478.894.664	1.232.338.153
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.507.945.300	8.932.281.299
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.161	986
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.161	986

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kon Tum, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám Đốc





PHAN QUỐC HÒA

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Báo cáo tài chính tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		11.986.839.964	10.164.619.452
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.7,V.8	9.048.821.637	10.755.551.086
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.274.670.531)	(1.857.547.279)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	192.570.624	325.526.565
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.953.561.694	19.388.149.824
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		814.168.399	(631.268.104)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.354.915.336)	(94.851.782)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		1.040.646.220	846.116.139
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(938.582.019)	60.002.615
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(192.570.624)	(325.526.565)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(1.365.521.262)	(1.275.647.301)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(444.196.520)	(348.369.203)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.572.590.553	17.618.605.623
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.5,V.7	(2.422.573.431)	(13.569.373.180)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.920.000.000)	(16.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.910.000.000	23.370.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.316.488.645	2.010.915.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.116.084.786)	(5.088.457.680)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.15	1.781.793.640	7.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.15	(1.600.000.000)	(8.600.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17	(11.087.496.200)	(9.954.589.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.903.702.560)	(11.554.589.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(509.196.794)	975.558.943
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.338.988.841	363.429.898
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		829.792.047	1.338.988.841

Người lập báo

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

PHAN QUỐC HÒA

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

10

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh Kon Tum từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100103828 ngày 30/03/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/01/2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

7. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 53 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2023 là 53 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tồn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đường ống, phụ tùng lắp đặt đường ống và các vật tư khác: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 18
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	05 - 15

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	3

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán vật tư, nước sạch sinh hoạt

Doanh thu bán vật tư, nước sạch sinh hoạt được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát trên lưới điện quốc gia.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán và chi phí trực tiếp của khối lượng hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phải trả người lao động của công ty được căn cứ trên cơ sở Hợp đồng lao động được ký kết cộng các khoản phụ cấp và tiền lương làm thêm giờ (nếu có).

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Tiền mặt	13.809.075	11.043.265
Tiền gửi ngân hàng	815.982.972	1.327.945.576
Cộng	829.792.047	1.338.988.841

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	18.410.000.000	18.410.000.000	15.700.000.000	15.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-
- Công ty CP Tài chính điện lực	12.200.000.000	12.200.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	2.910.000.000	2.910.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP Tài chính điện lực	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000
Cộng	24.410.000.000	24.410.000.000	20.400.000.000	20.400.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	283.683.949	313.490.339
Công ty điện lực Kon Tum	187.821.722	201.317.121
Phải thu tiền nước máy	283.683.949	313.490.339
Cộng	283.683.949	313.490.339

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (31/12/2024)		Số đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.708.569.389	-	1.669.643.321	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	313.280.925	-	355.099.039	-
Tạm ứng CBCNV	1.395.388.464	-	1.314.544.282	-
Cộng	1.708.569.389	-	1.669.643.321	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (31/12/2024)		Số đầu năm (01/01/2024)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.108.962.384	-	17.947.081.598	-
Chi phí SXKD dở dang	57.127.231	-	7.084.247	-
Cộng	11.166.089.615	-	17.954.165.845	-

Nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 31/12/2024 chủ yếu là các vật tư sản xuất nước như ống nước các loại, đồng hồ nước và các vật tư mối nối ống nước.

6. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.835.933	8.166.037
Chi phí trả trước khác	74.267.617	78.787.637
Cộng	85.103.550	86.953.674
Tình hình biến động trong năm	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	86.953.674	20.325.833
Tăng trong năm	90.120.905	83.163.750
Phân bổ trong năm	(91.971.029)	(16.535.909)
Số dư cuối năm	85.103.550	86.953.674

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	872.084.502	145.057.917
Chi phí lắp đặt ống nhánh	797.885.777	583.512.885
Chi phí trả trước khác	47.569.333	48.536.667
Cộng	1.717.539.612	777.107.469
Tình hình biến động trong năm	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	777.107.469	903.737.925
Tăng trong năm	1.751.050.045	482.583.084
Phân bổ trong năm	(810.617.901)	(609.213.540)
Số dư cuối năm	1.717.539.613	777.107.469

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	11.929.871.888	203.067.597.916	2.011.674.273	66.500.000	12.308.268.428	229.383.912.505
Mua sắm trong năm	-	328.823.160	-	51.818.182	-	380.641.342
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.767.974.471	-	-	-	1.767.974.471
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.929.871.888	205.164.395.547	2.011.674.273	118.318.182	12.308.268.428	231.532.528.318
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	7.115.780.116	154.574.250.740	1.331.334.555	49.583.334	1.065.912.838	164.136.861.583
Khấu hao trong năm	349.960.546	6.607.672.040	103.167.427	13.045.455	1.956.033.292	9.029.878.759
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.465.740.661	161.181.922.780	1.434.501.982	62.628.788	3.021.946.130	173.166.740.341
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	4.814.091.772	48.493.347.176	680.339.718	16.916.666	11.242.355.590	65.247.050.922
Số cuối năm	4.464.131.227	43.982.472.767	577.172.291	55.689.394	9.286.322.298	58.365.787.976

- Giá trị còn lại của TSCĐ để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024: 33.719.589.940 đồng. Xem thuyết minh số V.16.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.895.741.877 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm (01/01/2024)	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm (31/12/2024)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.536.915.643	12.442.315.655	1.787.974.471	310.742.000	11.990.514.827
Xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch có công suất 20.000 m ³ /ngày đêm - Hạng mục đường nước thô D700	1.226.173.643	10.318.485.215	-	-	11.544.658.858
Xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch có công suất 20.000 m ³ /ngày đêm - Hạng mục đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch 20.000m ³ /ngày	310.742.000	-	-	310.742.000	-
Tuyển dụng phân phối cấp nước cho trụ sở làm việc công an Tỉnh	-	355.855.969	-	-	355.855.969
Lắp đặt Hệ thống cấp nước cho xã Đoàn Kết - TP. Kon Tum (Đoạn từ Cầu Đất Tia đến Trung tâm xã Đoàn Kết)	-	1.252.261.736	1.252.261.736	-	-
Lắp đặt cum đồng hồ điện từ DN400 tại vị trí số 9 kiểm soát nước Thương phẩm đầu ra Trạm xử lý nước	-	130.345.393	130.345.393	-	-
Lắp đặt cum đồng hồ điện từ DN300 tại vị trí số 5 kiểm soát nước Thương phẩm đầu ra Trạm xử lý nước	-	42.202.625	42.202.625	-	-
Lắp đặt cum đồng hồ điện từ DN200 tại vị trí số 3 kiểm soát nước Thương phẩm đầu ra Trạm xử lý nước	-	91.262.717	91.262.717	-	-
Biển sôn 110KWW tại Trạm bơm nước thô	-	251.902.000	251.902.000	-	-
Sửa chữa tên tài sản cố định	-	21.358.000	-	-	21.358.000
Cộng	1.536.915.643	12.442.315.655	1.787.974.471	310.742.000	11.990.514.827

9. Tài sản cố định vô hình

	Ứng dụng CSKH	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	44.473.076	198.000.000	242.473.076
Mua sắm trong năm	-	32.000.000	32.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	44.473.076	230.000.000	274.473.076
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	198.000.000	198.000.000
Khấu hao trong năm	14.824.359	4.118.519	18.942.878
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	14.824.359	202.118.519	216.942.878
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.473.076	-	44.473.076
Số cuối năm	29.648.717	27.881.481	57.530.198

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 260.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	1.340.547.139	186.021.664
Công ty CP Hawaco Miền Trung	995.278.920	-
Công ty điện lực Kon Tum	174.214.133	154.101.664
Các đối tượng khác	171.054.086	31.920.000
Cộng	1.340.547.139	186.021.664

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	11.994.637	302.726.492
Ủy ban nhân dân xã Đoàn Kết	-	260.000.000
Các đối tượng khác	11.994.637	42.726.492
Cộng	11.994.637	302.726.492

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (01/01/2024)	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm (31/12/2024)
	<u>Phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.641.913	1.478.894.664	(1.365.521.262)	388.015.315
Thuế thu nhập cá nhân	12.750.210	107.283.903	(111.365.986)	8.668.127
Thuế tài nguyên	16.758.650	237.232.300	(230.994.800)	22.996.150
Thuế nhà đất	-	12.396.811	(12.396.811)	-
Các loại thuế khác	237.480.649	3.125.525.005	(3.128.060.710)	234.944.944
Cộng	541.631.422	4.961.332.683	(4.848.339.569)	654.624.536

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

- Đối với hoạt động cung cấp nước sinh hoạt áp dụng mức thuế suất 5%.
- Đối với hoạt động lắp đặt áp dụng mức thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, hoạt động này áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ.
- Các sản phẩm khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất nước máy là 10%.
- Thuế suất thuế TNDN cho hoạt động khác là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.986.839.964	10.164.619.452
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	482.496.235	84.499.309
- Các khoản điều chỉnh tăng	482.496.235	84.499.309
+ Thu lao HĐQT không chuyên trách	60.000.000	60.000.000
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	422.496.235	24.499.309
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	12.469.336.199	10.249.118.761
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động hưởng ưu đãi 10%	10.149.725.763	8.174.855.996
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế 20%	2.319.610.436	2.074.262.765
Thu nhập tính thuế	12.469.336.199	10.249.118.761
- Thu nhập tính thuế của hoạt động hưởng ưu đãi 10%	10.149.725.763	8.174.855.996
- Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế 20%	2.319.610.436	2.074.262.765
Thuế TNDN phải nộp năm nay	1.478.894.664	1.232.338.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.478.894.664	1.232.338.153

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Tiền lương phải trả	786.553.769	716.295.262
Cộng	786.553.769	716.295.262

Tiền lương của công ty được tính theo lương trên cơ sở Hợp đồng lao động cộng các khoản phụ cấp và tiền lương làm thêm giờ (nếu có).

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Chi phí phải trả khác	25.445.520	12.667.000
Cộng	25.445.520	12.667.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	2.836.292.004	4.012.674.380
Phải trả tiền mượn vật tư (OECF) làm Công trình làng nghề phường Lê Lợi (*)	770.320.763	770.320.763
Phải trả tiền vật tư OECF (Tồn kho Ông Chánh bản giao lại cho ông Đối) (*)	1.476.972.971	1.476.972.971
Cố tức phải trả	-	2.040.899.000
Phí dịch vụ môi trường rừng và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	55.752.680	47.246.668
Kỹ quỹ lắp đặt hệ thống cấp nước	433.000.000	338.550.000
Các khoản phải trả khác	100.245.590	109.005.741
Cộng	2.836.292.004	4.782.995.143

(*) Khoản nợ phải trả chưa xác định đối tượng phải trả đã phát sinh từ giai đoạn trước cổ phần hóa, hiện nay đang chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

16. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn/dài hạn**16a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm (31/12/2024)		Số đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.249.722.000	6.249.722.000	2.496.000.000	2.496.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Kon Tum	6.249.722.000	6.249.722.000	2.496.000.000	2.496.000.000
Cộng	6.249.722.000	6.249.722.000	2.496.000.000	2.496.000.000

16b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số cuối năm (31/12/2024)		Số đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	10.243.074.708	10.243.074.708	13.815.003.068	13.815.003.068
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Kon Tum	10.243.074.708	10.243.074.708	13.815.003.068	13.815.003.068
Cộng	10.243.074.708	10.243.074.708	13.815.003.068	13.815.003.068

- Hợp đồng vay số 01/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 25/01/2017, Phụ lục hợp đồng số 02/2019/PLHĐTD-ĐTPT ngày 07/03/2019 với thời hạn vay: 12 năm từ năm 2017 đến năm 2028, mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí xây lắp trong phạm vi tổng mức đầu tư dự án Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước TP. Kon Tum. Lãi suất cho vay: 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án (Xem thuyết minh số V.7)

- Hợp đồng vay số 03/2022/HĐTD-ĐTPT ngày 01/11/2022, với thời hạn vay: 10 năm từ năm 2022 đến năm 2032, mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán gói thầu thiết bị (ống gang dèo D700 và phụ kiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

gang), gói thầu xây lắp, gói thầu vận chuyển thiết bị trong phạm vi tổng mức đầu tư hạng mục: Tuyến ống nước thô D700 mm, thuộc Dự án đầu tư mở rộng nhà máy nước sạch có công suất 20.000 m³/ngày đêm. Lãi suất cho vay: 7%/năm. Tài sản thế chấp là một số máy móc, thiết bị đang được sử dụng và tài sản hình thành từ vốn vay (Xem thuyết minh số V.7)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm (01/01/2024)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm (31/12/2024)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	639.019.425	718.704.099	(444.196.520)	913.527.004
Cộng	639.019.425	718.704.099	(444.196.520)	913.527.004

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	83.302.000.000	-	6.701.054.739	90.003.054.739
Tăng trong năm	-	751.960.000	8.932.281.299	9.684.241.299
Giảm trong năm	-	-	(12.532.194.739)	(12.532.194.739)
Số dư tại ngày 31/12/2023	83.302.000.000	751.960.000	3.101.141.299	87.155.101.299
Số dư tại ngày 01/01/2024	83.302.000.000	751.960.000	3.101.141.299	87.155.101.299
Tăng trong năm	-	-	10.507.945.300	10.507.945.300
Giảm trong năm	-	-	(9.765.301.299)	(9.765.301.299)
Số dư tại ngày 31/12/2024	83.302.000.000	751.960.000	3.843.785.301	87.897.745.301

- Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 04 năm 2024. Cụ thể:
 - + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 718.704.099 đồng.
 - + Chia cổ tức bằng tiền mặt: 8.217.577.200 đồng (Đã tạm ứng trong năm 2023 số tiền: 5.835.140.000 đồng).
- Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị Quyết HĐQT số 04/NQ-HĐQT ngày 27/08/2024 số tiền: 6.664.160.000 đồng.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ %	01/01/2024	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Đá Nẵng - Miền Trung	47.428.300.000	56,94%	47.428.300.000	56,94%
Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	29.155.700.000	35,00%	29.155.700.000	35,00%
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	3.300.000.000	3,96%	3.300.000.000	3,96%
Ông Đặng Văn Quang	1.486.000.000	1,78%	1.486.000.000	1,78%
Các cổ đông khác	1.932.000.000	2,32%	1.932.000.000	2,32%
Cộng	83.302.000.000	100%	83.302.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.302.000.000	83.302.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.302.000.000	83.302.000.000
- Cổ tức đã chia	8.217.577.200	6.164.348.000

18d. Cổ phiếu

	Số cuối năm (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.330.200	8.330.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu thường	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu thường	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
a. Tổng Doanh thu		
Doanh thu cung cấp nước sạch	33.476.704.297	32.326.085.057
Doanh thu lắp đặt	1.590.160.236	720.608.441
Doanh thu bán điện	2.169.124.895	1.122.761.063
Doanh thu khác	309.998.930	296.521.136
b. Trong đó doanh thu với các bên liên quan	-	-
Cộng	37.545.988.358	34.465.975.697

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn cung cấp nước sạch	16.447.280.969	17.943.368.450
Giá vốn lắp đặt	1.175.443.677	639.189.748
Giá vốn bán điện	2.065.885.547	1.098.112.838
Cộng	19.688.610.193	19.680.671.036

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.274.670.531	1.857.547.279
Cộng	1.274.670.531	1.857.547.279

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	192.570.624	325.526.565
Cộng	192.570.624	325.526.565

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí cho nhân viên	1.297.495.588	-
Chi phí vật liệu, bao bì	586.213.690	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.942.878	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.377.277	-
Chi phí bằng tiền khác	56.884.611	-
Cộng	2.227.914.044	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	133.929.363	-
Chi phí nhân viên quản lý	1.980.081.840	2.125.787.118
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	326.488.002	368.955.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.108.041	430.546.483
Chi phí khác bằng tiền	1.489.374.142	1.064.642.784
Cộng	4.375.981.388	3.989.931.735

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập khác	3.753.559	1.090.909
Cộng	3.753.559	1.090.909

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí liên quan đến cổ đông	10.500.000	21.797.326
Xử lý công trình không còn thực hiện	341.816.200	-
Phạt vi phạm hành chính	180.035	301.983
Cộng	352.496.235	22.099.309

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.507.945.300	8.932.281.299
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(840.635.624)	(718.704.099)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.667.309.676	8.213.577.200
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	8.330.200	8.330.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	1.161	986

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(*) Do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 chưa quy định cụ thể về việc phân phối lợi nhuận năm 2024 nên quỹ Khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 8% lợi nhuận sau thuế lũy kế (bảng tỷ lệ trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm).

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.667.309.676	8.213.577.200
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.330.200	8.330.200
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.161	986

11. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.388.867.349	5.467.515.672
Chi phí nhân công	7.649.226.556	6.850.744.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.048.821.637	10.755.551.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.514.485.318	1.492.722.782
Chi phí khác	1.741.147.749	1.252.918.268
Cộng	26.342.548.609	25.819.452.806

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Đơn vị tính: VND)**1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.781.793.640	13.572.243.000
Cộng	1.781.793.640	13.572.243.000

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền chi trả nợ vay theo kế ước thông thường	1.600.000.000	2.230.961.932
Cộng	1.600.000.000	2.230.961.932

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Năm 2024			Năm 2023		
			Tiền lương	Thù lao/tiền thưởng	Cộng	Tiền lương	Thù lao/Tiền thưởng	Cộng
1	Ông Đặng Thanh Bình	Chủ tịch HĐQT	439.880.000	5.000.000	444.880.000	439.880.000	-	439.880.000
2	Ông Phan Quốc Hòa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	397.154.250	5.000.000	382.154.250	397.147.196	-	397.147.196
3	Ông Nguyễn Trường Anh	Thành viên HĐQT	-	-	-	55.000.000	55.000.000	55.000.000
4	Ông Nguyễn Tấn Linh	Thành viên HĐQT	-	72.500.000	72.500.000	-	5.000.000	5.000.000
5	Ông Phan Đình Hữu	Phó Tổng Giám đốc	260.492.313	5.000.000	265.492.313	26.959.000	-	26.959.000
6	Ông Văn Hải Chính	Giám đốc Ban QLĐA	219.802.769	5.000.000	224.802.769	320.415.557	-	320.415.557
7	Ông Lê Vũ Thành	Phó Tổng Giám đốc	292.994.000	5.000.000	297.994.000	308.635.651	-	308.635.651
8	Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Kế toán trưởng	297.465.957	5.000.000	302.465.957	323.074.434	-	323.074.434
Tổng cộng			1.887.789.289	102.500.000	1.990.289.289	1.816.111.838	60.000.000	1.876.111.838

2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

Kon Tum, ngày 17 tháng 02 năm 2024

NGUYỄN THỊ KIM NGỌC
Người lập biểu**NGUYỄN THỊ KIM NGỌC**
Kế toán trưởng**PHAN QUỐC HÒA**
Tổng Giám đốc